

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>76.527.610.339</b> | <b>73.104.196.562</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>25.173.798.104</b> | <b>34.183.127.348</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 15.173.798.104        | 17.183.127.348        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 10.000.000.000        | 17.000.000.000        |
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                       |                       |
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>49.196.807.025</b> | <b>36.352.363.353</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 6           | 31.673.281.605        | 30.424.759.147        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 7           | 863.568.265           | 207.945.244           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 2.894.736.842         | 3.894.736.842         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 14.411.062.834        | 2.470.764.641         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | 9           | (645.842.521)         | (645.842.521)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                       |                       |
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.703.391.891</b>  | <b>2.568.705.861</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 1.703.391.891         | 2.568.705.861         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                       |                       |
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>453.613.319</b>    |                       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 14          | 453.613.319           |                       |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                       |                       |
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>38.470.692.395</b> | <b>40.317.934.438</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>6.144.210.526</b>  | <b>6.144.210.526</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                       |                       |

|                                                 |            |    |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |    | 5.684.210.526          | 5.684.210.526          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8  | 460.000.000            | 460.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |    | <b>25.852.731.869</b>  | <b>27.579.486.412</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12 | 25.712.106.869         | 27.424.798.912         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |    | 95.897.505.315         | 95.897.505.315         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |    | (70.185.398.446)       | (68.472.706.403)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |    |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13 | 140.625.000            | 154.687.500            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |    | 198.750.000            | 198.750.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |    | (58.125.000)           | (44.062.500)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |    |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |    | <b>258.250.000</b>     | <b>258.250.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |    |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 11 | 258.250.000            | 258.250.000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |    | <b>4.609.000.000</b>   | <b>4.609.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |    | 4.609.000.000          | 4.609.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |    |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |    |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |    |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |    |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |    | <b>1.606.500.000</b>   | <b>1.726.987.500</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14 | 1.606.500.000          | 1.726.987.500          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |    |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |    |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |    | <b>114.998.302.734</b> | <b>113.422.131.000</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>32.122.682.391</b> | <b>33.033.646.266</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>32.122.682.391</b> | <b>33.033.646.266</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 15          | 14.402.926.839        | 19.517.763.278        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 16          | 31.333.537            | 64.757.780            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | 17          | 875.244.739           | 918.712.544           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.858.980.370         | 10.555.244.528        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 18          | 490.000.000           |                       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 19          | 2.360.479.136         | 1.658.450.366         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 20          | 7.000.000.000         |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 103.717.770           | 318.717.770           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 20          |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             |                       |                       |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>82.875.620.343</b> | <b>80.388.484.734</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>82.875.620.343</b> | <b>80.388.484.734</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | 21          | 33.549.960.000        | 33.549.960.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |             | 33.549.960.000        | 33.549.960.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                       |                       |

|                                                |            |    |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21 | 28.385.397.675         | 28.385.397.675         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |    |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |    |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |    | 20.940.262.668         | 18.453.127.059         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 18.453.127.059         | 6.406.621.710          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 2.487.135.609          | 12.046.505.349         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |    | <b>114.998.302.734</b> | <b>113.422.131.000</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước



Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã          | Thuyết minh | Quý 1 năm nay         | Quý 1 năm trước       | Lũy kế đến Quý 1 năm nay | Lũy kế đến Quý 1 năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|
| 1                                                                                    | 2           | 3           | 4                     | 5                     | 6                        | 7                          |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>[01]</b> | 23          | <b>58.608.301.731</b> | <b>54.916.785.019</b> | <b>58.608.301.731</b>    | <b>54.916.785.019</b>      |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                                | [02]        |             |                       |                       |                          |                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                    | [10]        |             | 58.608.301.731        | 54.916.785.019        | 58.608.301.731           | 54.916.785.019             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | [11]        | 24          | 51.913.141.540        | 48.678.452.803        | 51.913.141.540           | 48.678.452.803             |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  | <b>[20]</b> |             | <b>6.695.160.191</b>  | <b>6.238.332.216</b>  | <b>6.695.160.191</b>     | <b>6.238.332.216</b>       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | [21]        | 25          | 177.940.837           | 248.556.804           | 177.940.837              | 248.556.804                |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | [22]        | 26          | 18.979.949            | 169.124.251           | 18.979.949               | 169.124.251                |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                                         | [23]        |             |                       | 168.216.259           |                          | 168.216.259                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | [24]        | 29          | 1.253.052.000         | 589.021.640           | 1.253.052.000            | 589.021.640                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | [25]        | 29          | 2.514.483.580         | 2.121.137.132         | 2.514.483.580            | 2.121.137.132              |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>[30]</b> |             | <b>3.086.585.499</b>  | <b>3.607.605.997</b>  | <b>3.086.585.499</b>     | <b>3.607.605.997</b>       |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | [31]        | 27          | 88.012.400            | 106.990.532           | 88.012.400               | 106.990.532                |
| 12. Chi phí khác                                                                     | [32]        | 28          | 9.521                 |                       | 9.521                    | -                          |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>[40]</b> |             | <b>88.002.879</b>     | <b>106.990.532</b>    | <b>88.002.879</b>        | <b>106.990.532</b>         |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>[50]</b> |             | <b>3.174.588.378</b>  | <b>3.714.596.529</b>  | <b>3.174.588.378</b>     | <b>3.714.596.529</b>       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | [51]        | 30          | 687.452.769           | 807.785.743           | 687.452.769              | 807.785.743                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                       | [52]        |             |                       |                       |                          |                            |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>[60]</b> |             | <b>2.487.135.609</b>  | <b>2.906.810.786</b>  | <b>2.487.135.609</b>     | <b>2.906.810.786</b>       |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



  
Đặng Trần Gia Thoại

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Quý 1 năm 2025**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                  | Đơn vị tính: VND                         |                                            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                                                                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm trước |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                         |                                          |                                            |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            | <b>3.174.588.378</b>                     | <b>3.714.596.529</b>                       |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                        | <b>1.548.813.706</b>                     | <b>1.655.235.775</b>                       |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định                                                                | 1.726.754.543                            | 1.734.668.328                              |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                      | -                                        | -                                          |
| 04    | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                                        | -                                          |
| 05    | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                            | (177.940.837)                            | (248.556.804)                              |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                         | -                                        | 169.124.251                                |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                               |                                          |                                            |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>4.723.402.084</b>                     | <b>5.369.832.304</b>                       |
| 09    | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                          | (13.629.443.672)                         | (1.971.580.925)                            |
| 10    | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                | 865.313.970                              | 286.071.495                                |
| 11    | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | (7.675.346.828)                          | (3.150.556.602)                            |
| 12    | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                           | (333.125.819)                            | (334.383.100)                              |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                     |                                          | (187.210.340)                              |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | (923.069.816)                            | (1.008.736.719)                            |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                          |                                            |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | (215.000.000)                            | (42.000.000)                               |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>(17.187.270.081)</b>                  | <b>(1.038.563.887)</b>                     |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |                                          |                                            |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    |                                          |                                            |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                     |                                          |                                            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị                                      |                                          |                                            |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 1.000.000.000                            | 947.368.421                                |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                |                                          |                                            |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            |                                          |                                            |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 177.940.837                              | 248.556.804                                |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>1.177.940.837</b>                     | <b>1.195.925.225</b>                       |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |                                          |                                            |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                   |                                          | -                                          |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ                                    |                                          | -                                          |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                   | 7.000.000.000                            |                                            |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                | -                                        |                                            |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                         |                                          | (947.368.421)                              |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | -                                        |                                            |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>7.000.000.000</b>                     | <b>(947.368.421)</b>                       |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Quý 1 năm 2025**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Đơn vị tính: VND                         |                                            |
|-------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm trước |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | (9.009.329.244)                          | (790.007.083)                              |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 34.183.127.348                           | 33.970.009.850                             |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                                          |                                            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 25.173.798.104                           | 33.180.002.767                             |

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thi



Trần Thị Phước



Đặng Trần Gia Thoại

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Cho giai đoạn quý I năm 2025

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

#### 1. Đặc điểm hoạt động

##### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

##### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

##### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

| Tên Chi nhánh/<br>Công ty con                    | Địa chỉ                                                       | Lĩnh vực kinh doanh                               | Tỷ lệ sở hữu và<br>biểu quyết |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|
| Chi nhánh tại Quy Nhơn                           | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải |                               |
| Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải | 83,8%                         |

#### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con; Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

#### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

##### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3 Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25                          |
| Máy móc thiết bị         | 5 - 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 10                          |

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 5                               |

#### **4.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### **4.19 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

| 5. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                      | 248.183.766           | 357.425.024           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 14.925.614.338        | 16.825.702.324        |
| Tiền đang chuyển                      | -                     | -                     |
| Các khoản tương đương tiền            | 10.000.000.000        | 17.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>25.173.798.104</b> | <b>34.183.127.348</b> |

| 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                          | <b>31.673.281.605</b> | <b>30.424.759.147</b> |
| - Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam                       | 7.292.816.366         | 6.160.482.036         |
| - CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM         | 5.818.500.000         | 6.238.475.000         |
| - IKEA                                                      | 2.195.553.557         | 3.264.751.139         |
| - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đại lý Vận tải SAFI tại Đà Nẵng | 2.331.987.277         | 2.436.902.461         |
| - Công Ty Cổ Phần Cargo Care Logistics                      | 793.679.000           | 1.139.076.000         |
| - Các đối tượng khác                                        | 13.240.745.405        | 11.185.072.511        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                 |                       |                       |

## c. Số dư các bên liên quan

| Đối tượng                                     | Mối quan hệ                       | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Container Việt Nam                 | Công ty mẹ                        | 55.980.000         | 25.130.000         |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng             | Chung thành viên quản lý chủ chốt | 34.500.000         | 74.415.000         |
| Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh        | Cùng Công ty mẹ                   | -                  | 4.830.000          |
| CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội  | Cùng Công ty mẹ                   | 72.342.646         | 123.626.069        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh | Cùng Công ty mẹ                   | -                  | 11.940.000         |
| Công ty CP Cảng Xanh VIP                      | Cùng Công ty mẹ                   | -                  | 138.150.000        |
| Công Ty Cổ Phần VSC Green Logistics           | Cùng Công ty mẹ                   | 11.430.000         | 14.760.000         |
| <b>Cộng</b>                                   |                                   | <b>174.252.646</b> | <b>392.851.069</b> |

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                           | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        | <b>863.568.265</b> | <b>207.945.244</b> |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC         | 118.320.041        | 154.978.055        |
| Công ty CP Ến Việt                        | 18.285.809         | 45.505.689         |
| Công ty CP Hàng Không Tre Việt            | 5.722.500          | 7.461.500          |
| Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt | 500.000.000        | -                  |
| Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VIX           | 80.000.000         | -                  |
| Công ty TNHH Tập Đoàn Số 1                | 141.000.000        | -                  |
| Các đối tượng khác                        | 239.915            | -                  |
| <b>b. Dài hạn</b>                         |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                               |                    |                    |

## 8. Phải thu khác

|                                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    | <b>14.411.062.834</b> | <b>-</b> | <b>2.470.764.641</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng                               | 1.145.815.452         | -        | 772.113.023          | -        |
| Phải thu khác                         | 3.263.247.382         |          | 1.698.651.618        |          |
| - Công ty CP Frit Huế                 | 560.035.287           |          | 191.757.999          |          |
| - Công ty TNHH Baosteel Can Making    | 1.531.337.371         |          | 714.216.072          |          |
| - Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam | 390.860.254           |          | 71.635.931           |          |
| - Các đối tượng khác                  | 781.014.470           |          | 721.041.616          |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

75 Quang Trung, P. Hải Châu, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Quý 1 Năm 2025

|                                            |                       |          |                      |          |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.002.000.000        | -        | -                    | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                          | <b>460.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>460.000.000</b>   | <b>-</b> |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược          | 460.000.000           | -        | 460.000.000          | -        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.871.062.834</b> |          | <b>2.930.764.641</b> |          |

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                            | Số cuối kỳ         |                        | Số đầu năm         |                        |
|--------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                            | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 645.842.521        | -                      | 645.842.521        | -                      |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 195.531.601        | -                      | 195.531.601        | -                      |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | 450.310.920        | -                      | 450.310.920        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>645.842.521</b> | <b>-</b>               | <b>645.842.521</b> | <b>-</b>               |

**10. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                       | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.703.391.891        | -        | 2.568.705.861        | -        |
| Hàng hoá              | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.703.391.891</b> | <b>-</b> | <b>2.568.705.861</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | VND                | VND                |
| <i>Mua sắm Tài sản cố định</i> | <i>258.250.000</i> | <i>258.250.000</i> |
| <b>Cộng</b>                    | <b>258.250.000</b> | <b>258.250.000</b> |

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục               | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                       |                   |                                |                          |                               |
| <b>Số đầu năm</b>       | <b>11.820.769.112</b> | <b>33.000.000</b> | <b>83.890.805.112</b>          | <b>152.931.091</b>       | <b>95.897.505.315</b>         |
| - Mua trong kỳ          | -                     | -                 | -                              | -                        | -                             |
| - Đầu tư hoàn thành     | -                     | -                 | -                              | -                        | -                             |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                     | -                 | -                              | -                        | -                             |
| - Giảm khác             | -                     | -                 | -                              | -                        | -                             |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>11.820.769.112</b> | <b>33.000.000</b> | <b>83.890.805.112</b>          | <b>152.931.091</b>       | <b>95.897.505.315</b>         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                       |                   |                                |                          |                               |
| <b>Số đầu năm</b>       | <b>8.248.447.389</b>  | <b>33.000.000</b> | <b>60.077.453.803</b>          | <b>113.805.211</b>       | <b>68.472.706.403</b>         |
| - Khấu hao trong kỳ     | 117.387.414           |                   | 1.594.344.503                  | 960.126                  | 1.712.692.043                 |
| - Phân loại lại         |                       |                   |                                |                          | -                             |
| - Thanh lý nhượng bán   |                       |                   |                                |                          | -                             |
| - Giảm khác             |                       |                   |                                |                          | -                             |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>8.365.834.803</b>  | <b>33.000.000</b> | <b>61.671.798.306</b>          | <b>114.765.337</b>       | <b>70.185.398.446</b>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                       |                   |                                |                          |                               |
| Tại ngày đầu năm        | 3.572.321.723         | -                 | 23.813.351.309                 | 39.125.880               | 27.424.798.912                |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>3.454.934.309</b>  | <b>-</b>          | <b>22.219.006.806</b>          | <b>38.165.754</b>        | <b>25.712.106.869</b>         |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

36.851.706.260 VND

Đơn vị tính: VND

**13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>         | <b>Phần mềm kế toán</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|--------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                         |                    |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>198.750.000</b>      | <b>198.750.000</b> |
| - Mua trong năm          |                         | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                         | -                  |
| - Giảm khác              |                         | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>198.750.000</b>      | <b>198.750.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                         |                    |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>44.062.500</b>       | <b>44.062.500</b>  |
| - Khấu hao trong năm     | 14.062.500              | 14.062.500         |
| - Thanh lý nhượng bán    |                         | -                  |
| - Giảm khác              |                         | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>58.125.000</b>       | <b>58.125.000</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                         |                    |
| Tại ngày đầu năm         | 154.687.500             | 154.687.500        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>140.625.000</b>      | <b>140.625.000</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:

0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

30.000.000 VND

| 14. Chi phí trả trước       | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>453.613.319</b>   | <b>-</b>             |
| - Chi phí sử dụng hạ tầng   | 252.315.000          |                      |
| - Chi phí thuê đất ngắn hạn | -                    |                      |
| - Chi phí bảo hiểm          | 201.298.319          |                      |
| - Công cụ dụng cụ           | -                    |                      |
| - Chi phí khác              | -                    |                      |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>1.606.500.000</b> | <b>1.726.987.500</b> |
| - Công cụ dụng cụ           |                      |                      |
| - Chi phí thuê đất          | 1.606.500.000        | 1.726.987.500        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.060.113.319</b> | <b>1.726.987.500</b> |

| 15. Phải trả người bán                        | Số cuối kỳ            |                          | Số đầu năm            |                          |
|-----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                               | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            | <b>14.402.926.839</b> | <b>14.402.926.839</b>    | <b>19.517.763.278</b> | <b>19.517.763.278</b>    |
| - CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một | 2.140.672.421         | 2.140.672.421            | 1.875.470.897         | 1.875.470.897            |
| - Công ty CP Cảng Đà Nẵng                     | 2.955.440.735         | 2.955.440.735            | 2.633.496.723         | 2.633.496.723            |
| - Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết              | 1.843.474.110         | 1.843.474.110            | 1.843.474.110         | 1.843.474.110            |
| - Các đối tượng khác                          | 7.463.339.573         | 7.463.339.573            | 13.165.321.548        | 13.165.321.548           |

**b. Dài hạn****c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d. Các bên liên quan**

| Đối tượng                                                    | Mối quan hệ                       | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh            | Cùng công ty mẹ                   | 3.348.000         | 4.052.800            |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh- CN Hà Nội | Cùng công ty mẹ                   | 1.512.000         | 244.758.000          |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng                            | Chung thành viên quản lý chủ chốt | 47.627.483        | 108.800.700          |
| Công ty CP Container Qui Nhơn                                | Công ty con                       | 23.477.948        | 1.678.061.049        |
| <b>Cộng</b>                                                  |                                   | <b>75.965.431</b> | <b>2.035.672.549</b> |

| 16. Người mua trả tiền trước            | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>31.333.537</b> | <b>64.757.780</b> |
| Các đối tượng khác                      | 31.333.537        | 64.757.780        |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | -                 | -                 |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | -                 | -                 |
| <b>b. Các bên liên quan</b>             | -                 | -                 |

  

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm         | Số phải nộp          | Số thực nộp          | Đơn vị tính: VND<br>Số cuối kỳ |
|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                      |                    |                      |                      |                                |
| Thuế Giá trị gia tăng (*)               | 746.532            | 178.806.082          | 89.061.145           | 90.491.469                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)         | 917.966.012        | 687.452.769          | 923.069.816          | 682.348.965                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | -                  | 442.560.392          | 442.560.392          | -                              |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế                 | -                  | 108.597.583          | 6.193.278            | 102.404.305                    |
| Các loại thuế khác                      | -                  | -                    | -                    | -                              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>918.712.544</b> | <b>1.417.416.826</b> | <b>1.460.884.631</b> | <b>875.244.739</b>             |
| <b>b. Phải thu</b>                      |                    |                      |                      |                                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              |                    |                      |                      | -                              |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   |                    |                      |                      | -                              |
| <b>Cộng</b>                             | -                  | -                    | -                    | -                              |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 18. Chi phí phải trả                             | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               | <b>490.000.000</b> | -                 |
| - Chi phí lãi vay dự trả                         | -                  | -                 |
| - Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng             | 300.000.000        | -                 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng          | -                  | -                 |
| - Chi phí xử lý tai nạn xe                       | 150.000.000        | -                 |
| - Chi phí tư vấn phát hành CK                    | 40.000.000         | -                 |
| - Chi phí may đồng phục, BHLĐ, CP khác cho CBCNV | -                  | -                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                                | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>490.000.000</b> | -                 |

| 19. Phải trả khác                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>2.360.479.136</b> | <b>1.658.450.366</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 514.290.298          | 629.537.202          |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                    | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 201.000.000          | 481.500.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.645.188.838        | 547.413.164          |
| <b>b. Dài hạn</b>                 | -                    | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

75 Quang Trung, P. Hải Châu, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Quý 1 Năm 2025

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

-

Phải trả dài hạn khác (\*)

-

**Cộng****2.360.479.136****1.658.450.366**

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Số cuối kỳ           |                       | Trong năm            |      | Số đầu năm |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------|------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>7.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b> | -    | -          | -                     |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (2)</b> | <b>7.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b> | -    | -          | -                     |
| - Công ty CP Container Việt Nam   | 7.000.000.000        | 7.000.000.000         | 7.000.000.000        |      |            |                       |
| <b>b. Dài hạn (1)</b>             | -                    | -                     | -                    | -    | -          | -                     |
| - Công ty CP Container Việt Nam   | -                    | -                     |                      |      |            |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>7.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b> | -    | -          | -                     |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 01/HTV/VSC\_VSM/2025 ngày 27/03/2025 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

- Số tiền hỗ trợ: 7.000.000.000 VND.

- Thời hạn hỗ trợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất của khoản tiền hỗ trợ vốn được tính là 6%/năm. Lãi suất được cố định trong suốt thời gian hỗ trợ vốn và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

Số dư tại ngày 31/03/2025 là: 7.000.000.000 đồng

(2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>        | <b>33.549.960.000</b>  | <b>22.488.682.427</b>    | <b>17.996.925.047</b>                | <b>74.035.567.474</b>    |
| - Tăng vốn trong năm trước        |                        |                          |                                      | -                        |
| - Lãi trong năm trước             |                        |                          | 12.046.505.349                       | 12.046.505.349           |
| - Tăng do hợp nhất                |                        |                          |                                      | -                        |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển |                        | 5.896.715.248            | (5.896.715.248)                      | -                        |
| - Giảm vốn trong năm trước        |                        |                          |                                      | -                        |
| - Lỗ trong năm trước              |                        |                          |                                      | -                        |
| - Cổ tức                          |                        |                          | (4.025.995.200)                      | (4.025.995.200)          |
| - Trích quỹ KTPL                  |                        |                          | (1.083.592.889)                      | (1.083.592.889)          |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp  |                        |                          |                                      | -                        |
| - Trích thưởng HĐQT và BKS        |                        |                          | (584.000.000)                        | (584.000.000)            |
| - Giảm khác                       |                        |                          |                                      | -                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>          | <b>33.549.960.000</b>  | <b>28.385.397.675</b>    | <b>18.453.127.059</b>                | <b>80.388.484.734</b>    |
| - Tăng vốn trong kỳ               |                        |                          |                                      | -                        |
| - Lãi trong kỳ                    |                        |                          | 2.487.135.609                        | 2.487.135.609            |
| - Tăng do hợp nhất                |                        |                          |                                      | -                        |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển |                        |                          |                                      | -                        |
| - Giảm khác                       |                        |                          |                                      | -                        |
| - Lỗ trong kỳ này                 |                        |                          |                                      | -                        |
| - Cổ tức                          |                        |                          |                                      | -                        |
| - Trích quỹ KTPL                  |                        |                          |                                      | -                        |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp  |                        |                          |                                      | -                        |
| - Trích thưởng HĐQT và BKS        |                        |                          |                                      | -                        |
| - Giảm do hợp nhất                |                        |                          |                                      | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>          | <b>33.549.960.000</b>  | <b>28.385.397.675</b>    | <b>20.940.262.668</b>                | <b>82.875.620.343</b>    |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Container Việt Nam | 21.807.500.000        | 21.807.500.000        |
| Các cổ đông khác              | 11.742.460.000        | 11.742.460.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>33.549.960.000</b> | <b>33.549.960.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 33.549.960.000 | 33.549.960.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 33.549.960.000 | 33.549.960.000  |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 3.354.996         | 3.354.996         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 3.354.996         | 3.354.996         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 3.354.996         | 3.354.996         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 3.354.996         | 3.354.996         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 3.354.996         | 3.354.996         |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | 28.385.397.675    | 28.385.397.675    |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | -                 | -                 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                 | -                 |

**22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

|                          | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                   |                   |
| - USD                    | 215.723,03        | 156.549,33        |

**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>          |                       |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 58.608.301.731        | 54.916.785.019        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>58.608.301.731</b> | <b>54.916.785.019</b> |

**24. Giá vốn hàng bán**

|                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 51.913.141.540        | 48.678.452.803        |
| <b>Cộng</b>                | <b>51.913.141.540</b> | <b>48.678.452.803</b> |

| <b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay                                   | 175.784.635           | 230.056.804             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                             | -                     | -                       |
| - Chênh lệch tỷ giá                                       | 2.156.202             | 18.500.000              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>177.940.837</b>    | <b>248.556.804</b>      |
| <b>26. Chi phí tài chính</b>                              | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí lãi vay                                         |                       | 168.216.259             |
| - Chênh lệch tỷ giá                                       | 18.979.949            | -                       |
| - Khác                                                    |                       | 907.992                 |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>18.979.949</b>     | <b>169.124.251</b>      |
| <b>27. Thu nhập khác</b>                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| - Thu lại tiền nhiên liệu                                 | -                     | -                       |
| - Thanh lý tài sản cố định                                | -                     | -                       |
| - Thu nhập khác                                           | 88.012.400            | 106.990.532             |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>88.012.400</b>     | <b>106.990.532</b>      |
| <b>28. Chi phí khác</b>                                   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| - Khác                                                    | 9.521                 |                         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>9.521</b>          | <b>-</b>                |
| <b>29. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>1.253.052.000</b>  | <b>589.021.640</b>      |
| - Chi phí nhân công                                       | 1.253.052.000         | 589.021.640             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               |                       |                         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                  |                       |                         |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>2.514.483.580</b>  | <b>2.121.137.132</b>    |
| - Chi phí nguyên, vật liệu                                | 61.322.833            | 25.926.426              |
| - Chi phí nhân công                                       | 1.264.154.000         | 806.341.360             |
| - Chi phí khấu hao                                        | 162.479.460           | 148.416.960             |
| - Thuế, phí, lệ phí                                       | 33.472.111            | 31.436.077              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 750.948.843           | 814.857.629             |
| - Chi phí khác bằng tiền                                  | 242.106.333           | 294.158.680             |
| - Trích/hoàn nhập quỹ KHCN                                |                       |                         |
| - Chi phí dự phòng                                        | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>3.767.535.580</b>  | <b>2.710.158.772</b>    |

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | <b>687.452.769</b> | <b>807.785.743</b> |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                  | -                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                                                                                   | <b>687.452.769</b> | <b>807.785.743</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại